

Số: 31/2025/QĐ-LTR/TGD

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**(V/v phê duyệt giá nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch
tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai)**

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THÀNH RIVERSIDE

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ban hành ngày 01/01/2025;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;
- Căn cứ Nghị định số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024;
- Căn cứ Quyết định số 3174/UBND-CNN ngày 08/05/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về thỏa thuận địa điểm đầu tư Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 04/04/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành với diện tích khoảng 40,77ha;
- Căn cứ văn bản số 3807/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/04/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất (đợt 3) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng các hạng mục công trình Nhà ở xã hội, cây xanh mặt nước, thể dục thể thao và giao thông thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ thông báo số 1363/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 29/04/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Chung cư nhà ở xã hội (khối C, D, E, F và nhà sinh hoạt cộng đồng khối G) thuộc Dự án khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;

- Căn cứ Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 17/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Thuyết minh phương án tính giá số 93/1/2025/TMPA-LTR của Công ty Cổ phần Long Thành Riverside ký ngày 15/10/2025;
- Căn cứ Báo cáo thẩm tra giá bán số 22/TT-ACC ngày 10/11/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Hội xây dựng Đồng Nai về việc thẩm tra giá bán công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt giá bán Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

Block chung cư	Giá bán bình quân gồm VAT (đồng/m ²)
Giá bán căn hộ bình quân/m ² đã bao gồm thuế GTGT của 4 Block	21.667.086
Giá bán căn hộ bình quân/m ² đã bao gồm thuế GTGT của Block E	21.667.086
Giá bán căn hộ bình quân/m ² đã bao gồm thuế GTGT của Block F	20.991.632

(Giá bán bình quân trên đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm chi phí bảo trì, chi phí quản lý và vận hành nhà chung cư)

Bảng giá chi tiết các căn hộ khối E, F đính kèm Quyết định phê duyệt giá bán này

Điều 2: Giao Phòng Pháp lý dự án cung cấp thông tin văn bản đến cơ quan ban ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng ban trong Công ty, Đơn vị tư vấn và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VTCT, PLDA (4b)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE**



NGUYỄN THU THỦY

BẢNG GIÁ CĂN HỘ KHỐI E - KHỐI F

Chung cư Nhà ở xã hội tại Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

(Đính kèm Quyết định số 371/2025/QĐ-LTR/TGD ký ngày 11 tháng 11 năm 2025)

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
KHỐI E						9,006.34					9,006.34
TẦNG 1											
1	E	1	E1-01	75.91		75.91	21,667,086	1.1529	24,979,226	1,896,173,031	87.51
2	E	1	E1-02	71.32		71.32	21,667,086	1.1529	24,979,226	1,781,518,385	82.22
3	E	1	E1-03	76.95		76.95	21,667,086	1.1529	24,979,226	1,922,151,426	88.71
4	E	1	E1-3A	76.89		76.89	21,667,086	1.2230	26,499,700	2,037,561,966	94.04
5	E	1	E1-05	63.48	13.49	76.97	21,667,086	1.0484	22,716,570	1,748,494,400	80.70
6	E	1	E1-06	54.60	13.90	68.50	21,667,086	0.9729	21,079,029	1,443,913,514	66.64
7	E	1	E1-07	54.58	13.90	68.48	21,667,086	0.9728	21,078,208	1,443,435,651	66.62
8	E	1	E1-08	48.42	11.20	59.62	21,667,086	0.9825	21,287,931	1,269,186,442	58.58
9	E	1	E1-09	48.47	11.20	59.67	21,667,086	0.9826	21,290,114	1,270,381,101	58.63
10	E	1	E1-10	48.47	11.20	59.67	21,667,086	0.9826	21,290,114	1,270,381,101	58.63
11	E	1	E1-11	63.37	9.62	72.99	21,667,086	1.0793	23,385,429	1,706,902,485	78.78
12	E	1	E1-12	54.63	20.29	74.92	21,667,086	0.9294	20,137,340	1,508,689,506	69.63
13	E	1	E1-12A	54.63	20.29	74.92	21,667,086	0.9294	20,137,340	1,508,689,506	69.63
14	E	1	E1-12B	48.48	16.79	65.27	21,667,086	0.9381	20,325,713	1,326,659,298	61.23
15	E	1	E1-15	48.48	16.79	65.27	21,667,086	0.9381	20,325,713	1,326,659,298	61.23
16	E	1	E1-16	48.48	16.79	65.27	21,667,086	0.9381	20,325,713	1,326,659,298	61.23
17	E	1	E1-17	69.72		69.72	21,667,086	1.2230	26,499,700	1,847,559,114	85.27
18	E	1	E1-18	61.15		61.15	21,667,086	1.2230	26,499,700	1,620,456,681	74.79
19	E	1	E1-19	66.23		66.23	21,667,086	1.1529	24,979,226	1,654,374,125	76.35
TẦNG 2											
20	E	2	E2-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
21	E	2	E2-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
22	E	2	E2-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
23	E	2	E2-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
24	E	2	E2-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
25	E	2	E2-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
26	E	2	E2-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
27	E	2	E2-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
28	E	2	E2-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
29	E	2	E2-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
30	E	2	E2-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
31	E	2	E2-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
32	E	2	E2-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
33	E	2	E2-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
34	E	2	E2-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
35	E	2	E2-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
36	E	2	E2-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
37	E	2	E2-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
38	E	2	E2-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
39	E	2	E2-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
40	E	2	E2-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
41	E	2	E2-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
42	E	2	E2-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
TẦNG 3											
43	E	3	E3-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
44	E	3	E3-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
45	E	3	E3-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
46	E	3	E3-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
47	E	3	E3-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
48	E	3	E3-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
49	E	3	E3-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
50	E	3	E3-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
51	E	3	E3-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
52	E	3	E3-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
53	E	3	E3-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
54	E	3	E3-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
55	E	3	E3-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
56	E	3	E3-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
57	E	3	E3-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
58	E	3	E3-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
59	E	3	E3-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
60	E	3	E3-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
61	E	3	E3-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
62	E	3	E3-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
63	E	3	E3-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
64	E	3	E3-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
65	E	3	E3-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
TẦNG 4											
66	E	4	E3A-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
67	E	4	E3A-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
68	E	4	E3A-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
69	E	4	E3A-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
70	E	4	E3A-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
71	E	4	E3A-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
72	E	4	E3A-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
73	E	4	E3A-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
74	E	4	E3A-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
75	E	4	E3A-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
76	E	4	E3A-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
77	E	4	E3A-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
78	E	4	E3A-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
79	E	4	E3A-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
80	E	4	E3A-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
81	E	4	E3A-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
82	E	4	E3A-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
83	E	4	E3A-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
84	E	4	E3A-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
85	E	4	E3A-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
86	E	4	E3A-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
87	E	4	E3A-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
88	E	4	E3A-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
TẦNG 5											
89	E	5	E5-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
90	E	5	E5-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
91	E	5	E5-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
92	E	5	E5-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
93	E	5	E5-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
94	E	5	E5-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
95	E	5	E5-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
96	E	5	E5-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
97	E	5	E5-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
98	E	5	E5-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
99	E	5	E5-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
100	E	5	E5-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
101	E	5	E5-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
102	E	5	E5-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
103	E	5	E5-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
104	E	5	E5-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
105	E	5	E5-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
106	E	5	E5-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
107	E	5	E5-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
108	E	5	E5-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
109	E	5	E5-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
110	E	5	E5-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
111	E	5	E5-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
TẦNG 6											
112	E	6	E6-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
113	E	6	E6-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
114	E	6	E6-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
115	E	6	E6-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
116	E	6	E6-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
117	E	6	E6-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
118	E	6	E6-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
119	E	6	E6-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
120	E	6	E6-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
121	E	6	E6-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
122	E	6	E6-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
123	E	6	E6-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
124	E	6	E6-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
125	E	6	E6-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
126	E	6	E6-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
127	E	6	E6-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
128	E	6	E6-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
129	E	6	E6-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
130	E	6	E6-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
131	E	6	E6-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
132	E	6	E6-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
133	E	6	E6-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
134	E	6	E6-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
TẦNG 7											
135	E	7	E7-01	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
136	E	7	E7-02	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
137	E	7	E7-03	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
138	E	7	E7-3A	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
139	E	7	E7-05	54.69		54.69	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,187,925,095	54.83
140	E	7	E7-06	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
141	E	7	E7-07	63.74		63.74	21,667,086	0.9724	21,069,434	1,342,965,720	61.98
142	E	7	E7-08	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
143	E	7	E7-09	54.82		54.82	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,071,673,950	49.46
144	E	7	E7-10	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
145	E	7	E7-11	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
146	E	7	E7-12	48.57		48.57	21,667,086	0.9022	19,548,959	949,492,955	43.82
147	E	7	E7-12A	62.07		62.07	21,667,086	0.9022	19,548,959	1,213,403,906	56.00
148	E	7	E7-12B	63.74		63.74	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,481,415,794	68.37
149	E	7	E7-15	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
150	E	7	E7-16	54.85		54.85	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,191,400,466	54.99
151	E	7	E7-17	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
152	E	7	E7-18	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
153	E	7	E7-19	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
154	E	7	E7-20	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
155	E	7	E7-21	69.91		69.91	21,667,086	1.0727	23,241,541	1,624,816,099	74.99
156	E	7	E7-22	48.57		48.57	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,054,992,172	48.69
157	E	7	E7-23	56.88		56.88	21,667,086	1.0025	21,721,066	1,235,494,230	57.02
KHỐI F						9,006.34					9,006.34
TẦNG 1											
158	F	1	F1-01	66.23		66.23	20,991,632	1.1900	24,979,225	1,654,374,051	78.81
159	F	1	F1-02	61.15		61.15	20,991,632	1.2624	26,499,699	1,620,456,608	77.20
160	F	1	F1-03	69.72		69.72	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,468,960,869	69.98
161	F	1	F1-3A	48.48	16.79	65.27	20,991,632	0.8954	18,795,335	1,226,771,544	58.44
162	F	1	F1-05	48.48	16.79	65.27	20,991,632	0.8954	18,795,335	1,226,771,544	58.44
163	F	1	F1-06	48.48	16.79	65.27	20,991,632	0.8954	18,795,335	1,226,771,544	58.44
164	F	1	F1-07	54.63	20.29	74.92	20,991,632	0.8880	18,640,848	1,396,572,299	66.53
165	F	1	F1-08	54.63	20.29	74.92	20,991,632	0.8880	18,640,848	1,396,572,299	66.53
166	F	1	F1-09	63.37	9.62	72.99	20,991,632	1.0262	21,542,118	1,572,359,188	74.90
167	F	1	F1-10	48.47	11.20	59.67	20,991,632	1.0171	21,350,660	1,273,993,880	60.69

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
168	F	1	F1-11	48.47	11.20	59.67	20,991,632	1.0171	21,350,660	1,273,993,880	60.69
169	F	1	F1-12	48.42	11.20	59.62	20,991,632	1.0170	21,348,528	1,272,799,221	60.63
170	F	1	F1-12A	54.58	13.90	68.48	20,991,632	1.0072	21,143,682	1,447,919,374	68.98
171	F	1	F1-12B	54.60	13.90	68.50	20,991,632	1.0073	21,144,485	1,448,397,237	69.00
172	F	1	F1-15	63.48	13.49	76.97	20,991,632	1.0849	22,773,105	1,752,845,854	83.50
173	F	1	F1-16	76.89		76.89	20,991,632	1.2624	26,499,699	2,037,561,874	97.07
174	F	1	F1-17	76.95		76.95	20,991,632	1.1900	24,979,225	1,922,151,340	91.57
175	F	1	F1-18	71.32		71.32	20,991,632	1.1900	24,979,225	1,781,518,305	84.87
176	F	1	F1-19	75.91		75.91	20,991,632	1.1900	24,979,225	1,896,172,946	90.33
TẦNG 2								-	-	-	-
177	F	2	F2-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
178	F	2	F2-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
179	F	2	F2-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
180	F	2	F2-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17
181	F	2	F2-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
182	F	2	F2-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
183	F	2	F2-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
184	F	2	F2-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
185	F	2	F2-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
186	F	2	F2-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
187	F	2	F2-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
188	F	2	F2-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
189	F	2	F2-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
190	F	2	F2-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
191	F	2	F2-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
192	F	2	F2-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
193	F	2	F2-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
194	F	2	F2-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
195	F	2	F2-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
196	F	2	F2-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
197	F	2	F2-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
198	F	2	F2-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
199	F	2	F2-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
TẦNG 3								-	-	-	-
200	F	3	F3-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
201	F	3	F3-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
202	F	3	F3-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
203	F	3	F3-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17
204	F	3	F3-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
205	F	3	F3-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
206	F	3	F3-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
207	F	3	F3-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
208	F	3	F3-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
209	F	3	F3-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
210	F	3	F3-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
211	F	3	F3-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
212	F	3	F3-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
213	F	3	F3-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
214	F	3	F3-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
215	F	3	F3-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
216	F	3	F3-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
217	F	3	F3-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
218	F	3	F3-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
219	F	3	F3-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
220	F	3	F3-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
221	F	3	F3-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
222	F	3	F3-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
TẦNG 4								-	-	-	-
223	F	4	F3A-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
224	F	4	F3A-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
225	F	4	F3A-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
226	F	4	F3A-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17
227	F	4	F3A-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
228	F	4	F3A-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
229	F	4	F3A-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
230	F	4	F3A-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
231	F	4	F3A-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
232	F	4	F3A-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
233	F	4	F3A-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
234	F	4	F3A-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
235	F	4	F3A-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
236	F	4	F3A-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
237	F	4	F3A-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
238	F	4	F3A-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
239	F	4	F3A-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
240	F	4	F3A-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
241	F	4	F3A-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
242	F	4	F3A-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
243	F	4	F3A-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
244	F	4	F3A-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
245	F	4	F3A-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
TẦNG 5											
246	F	5	F5-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
247	F	5	F5-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
248	F	5	F5-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
249	F	5	F5-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17
250	F	5	F5-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
251	F	5	F5-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
252	F	5	F5-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
253	F	5	F5-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
254	F	5	F5-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
255	F	5	F5-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
256	F	5	F5-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
257	F	5	F5-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
258	F	5	F5-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
259	F	5	F5-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
260	F	5	F5-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
261	F	5	F5-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
262	F	5	F5-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
263	F	5	F5-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
264	F	5	F5-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
265	F	5	F5-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
266	F	5	F5-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
267	F	5	F5-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
268	F	5	F5-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
TẦNG 6											
269	F	6	F6-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
270	F	6	F6-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
271	F	6	F6-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
272	F	6	F6-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17
273	F	6	F6-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
274	F	6	F6-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
275	F	6	F6-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
276	F	6	F6-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
277	F	6	F6-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
278	F	6	F6-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
279	F	6	F6-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
280	F	6	F6-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
281	F	6	F6-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
282	F	6	F6-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
283	F	6	F6-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
284	F	6	F6-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
285	F	6	F6-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
286	F	6	F6-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
287	F	6	F6-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
288	F	6	F6-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
289	F	6	F6-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
290	F	6	F6-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
291	F	6	F6-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
TẦNG 7											
292	F	7	F7-01	56.88		56.88	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,235,494,174	58.86
293	F	7	F7-02	48.57		48.57	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,054,992,125	50.26
294	F	7	F7-03	69.91		69.91	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,624,816,026	77.40
295	F	7	F7-3A	69.91		69.91	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,472,964,061	70.17

STT	Khối	Tầng	Mã căn	Diện tích sử dụng (thông thủy)	Diện tích vườn	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
296	F	7	F7-05	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
297	F	7	F7-06	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
298	F	7	F7-07	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
299	F	7	F7-08	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
300	F	7	F7-09	54.85		54.85	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,072,260,371	51.08
301	F	7	F7-10	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
302	F	7	F7-11	62.07		62.07	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,213,403,851	57.80
303	F	7	F7-12	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
304	F	7	F7-12A	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
305	F	7	F7-12B	48.57		48.57	20,991,632	0.9313	19,548,958	949,492,912	45.23
306	F	7	F7-15	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
307	F	7	F7-16	54.82		54.82	20,991,632	0.9313	19,548,958	1,071,673,902	51.05
308	F	7	F7-17	63.74		63.74	20,991,632	1.0037	21,069,433	1,342,965,660	63.98
309	F	7	F7-18	63.74		63.74	20,991,632	1.1072	23,241,539	1,481,415,727	70.57
310	F	7	F7-19	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
311	F	7	F7-20	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
312	F	7	F7-21	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
313	F	7	F7-22	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59
314	F	7	F7-23	54.69		54.69	20,991,632	1.0347	21,721,065	1,187,925,042	56.59

Chú thích:

- Giá bán trung bình Khối E sau khi điều chỉnh hệ số K: **21.667.086 đồng/m2**
- Giá bán trung bình Khối F sau khi điều chỉnh hệ số K: **20.991.632 đồng/m2**
- K: là hệ số điều chỉnh giá bán của từng căn theo nguyên tắc bình quân gia quyền, bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của từng khối nhà bằng 1.

Handwritten signature